

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

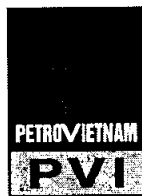
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013

- Hà Nội, tháng 7 năm 2013 -

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

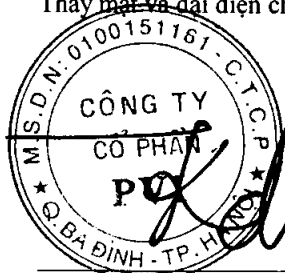
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9,411,229,519,372	8,389,906,062,676
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,269,585,875,941	1,773,518,264,884
1. Tiền	111		1,032,585,875,941	1,007,638,264,884
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,237,000,000,000	765,880,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5,445,246,882,439	5,275,830,007,058
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,567,426,784,442	5,356,403,269,249
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(122,179,902,003)	(80,573,262,191)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,640,057,567,159	1,173,648,940,979
1. Phải thu khách hàng	131	7	1,647,234,407,842	1,124,067,119,187
2. Trả trước cho người bán	132	8	93,058,382,952	68,305,378,240
3. Các khoản phải thu khác	135	9	105,410,164,738	152,113,621,922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(205,645,388,373)	(170,837,178,370)
IV. Hàng tồn kho	140		1,452,486,620	1,989,702,670
1. Hàng tồn kho	141		1,452,486,620	1,989,702,670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54,886,707,213	164,919,147,085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,580,443,494	10,773,744,766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,641,678,202	90,089,890,454
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	39,664,585,517	64,055,511,865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2,119,031,103,177	2,381,298,366,116
I Tài sản cố định	220		1,166,974,545,334	1,031,461,314,679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	118,761,862,364	57,066,158,279
<i>Nguyên giá</i>	222		216,800,959,422	145,610,883,373
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(98,039,097,058)	(88,544,725,094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	78,825,656,571	42,507,515,470
<i>Nguyên giá</i>	228		108,105,296,312	65,947,176,822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(29,279,639,741)	(23,439,661,352)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	969,387,026,399	931,887,640,930
II Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		806,817,316,974	1,218,758,136,997
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	367,867,909,389	410,428,986,379
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	683,903,380,516	984,682,218,956
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(244,953,972,931)	(176,353,068,338)
III Tài sản dài hạn khác	260		145,239,240,869	131,078,914,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	115,513,393,171	114,687,513,742
2. Tài sản dài hạn khác	268		29,725,847,698	16,391,400,698
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11,530,260,622,549	10,771,204,428,792

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,008,300,589,159	4,687,926,552,028
I. Nợ ngắn hạn	310		4,568,509,338,336	4,185,637,098,830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	62,500,000,000	-
2. Phải trả người bán	312	19	1,580,736,600,769	1,108,156,127,879
3. Người mua trả tiền trước	313		17,966,818,783	6,288,647,510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	104,345,007,608	68,211,080,677
5. Phải trả người lao động	315		111,610,406,843	54,871,056,492
6. Chi phí phải trả	316		18,130,611,422	11,114,628,440
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	506,380,451,798	1,166,029,434,723
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	22	2,147,250,309,993	1,757,807,812,454
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19,589,131,120	13,158,310,655
II. Nợ dài hạn	330		439,791,250,823	502,289,453,198
1. Phải trả dài hạn khác	333		62,751,207	56,751,207
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	437,500,000,000	500,000,000,000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	336		2,228,499,616	2,232,701,991
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6,032,174,009,555	6,083,277,876,764
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	6,032,174,009,555	6,083,277,876,764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,323,062,514,020	3,323,062,514,020
3. Cổ phiếu quỹ	414		(141,877,589,755)	(138,219,350,615)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		179,211,820,775	179,211,820,775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		79,518,537,366	69,119,766,469
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		249,840,057,149	307,684,456,115
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		489,786,023,835	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		11,530,260,622,549	10,771,204,428,792

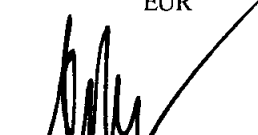
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1,120,294,874,372	989,097,581,167
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	44,179,858,070	41,976,447,838
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	22,752,608,957	19,208,971.63
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1,530,781,451	347,395.05



Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 7 năm 2013



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

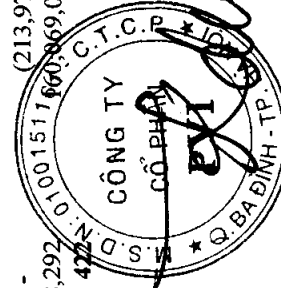
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013

MÃ SỐ B 02-DN/HIN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2,052,809,446,469	1,606,526,358,742	3,582,908,966,457	3,268,197,150,202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1,396,539,502,732	1,015,315,292,002	2,329,121,235,468	2,058,787,861,791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		656,269,943,737	591,211,066,740	1,253,787,730,989	1,209,409,288,411
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	270,366,808,550	335,601,998,450	549,378,487,812	616,668,755,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		385,903,135,187	255,609,068,290	704,409,243,177	592,740,533,052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	174,760,330,544	223,118,471,801	351,937,457,811	416,662,012,101
7. Chi phí tài chính	22	31	93,744,115,558	58,737,311,273	153,728,268,733	80,425,196,913
8. Chi phí bán hàng	24		229,951,045,937	196,744,846,691	429,348,385,809	402,707,361,445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		137,208,205,321	103,464,096,162	238,823,557,932	197,533,796,466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		99,760,098,915	119,781,285,965	234,446,488,514	328,736,190,329
11. Thu nhập khác	31		459,127,421	76,791,865	770,869,718	255,909,190
12. Chi phí khác	32		523,656,800	10,431	672,508,478	18,132
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(64,529,379)	76,781,434	98,361,240	255,891,058
14. Phần (lãi) thuần trong Công ty liên kết	45		(5,115,179,224)	(3,326,456,101)	(7,937,648,296)	(11,814,382,303)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		94,580,390,312	116,531,611,298	226,607,201,458	317,177,699,084
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	34,714,846,722	29,928,423,006	66,752,138,843	82,119,702,881
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		59,865,543,590	86,603,188,292	159,855,062,615	235,057,996,203
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		129,888,365	-	(213,976,165)	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		59,735,655,225	86,603,188,292	159,641,086,450	235,057,996,203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	265	472	707	1,143

(213,976,165)
86,603,188,292
472
707



(Signature)

Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 7 năm 2013

(Signature)

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,557,128,198,336	2,901,918,787,053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,941,750,647,055)	(1,968,433,732,314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(121,027,422,774)	(115,939,330,034)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35,450,000,000)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(247,720,001,384)	(287,590,019,398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	600,133,255,083	322,735,155,723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,152,791,329,621)	(273,016,098,659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(341,477,947,415)	579,674,762,371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40,756,493,274)	(11,031,599,151)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,291,254,192,086)	(2,331,390,007,348)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,354,125,930,508	2,602,262,433,500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(59,206,507,505)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37,192,590,642	31,184,089,604
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416,620,571,822	240,148,840,453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	475,928,407,612	471,967,249,553
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông (i)	31	490,000,000,000	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(3,658,239,140)	(13,896,923,265)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(124,724,610,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	361,617,150,860	(13,896,923,265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	496,067,611,057	1,037,745,088,659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,773,518,264,884	686,565,126,049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2,269,585,875,941	1,724,310,214,708

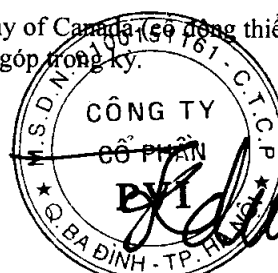
(i) Phản ánh tiền thu từ tăng vốn điều lệ do Sun Life Assurance Company of Canada (cổ đông thiểu số góp vốn tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life - công ty con của Công ty) góp trong kỳ.



Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1,700,000,000,000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460,000,000,000	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	20-22 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	1,000,000,000,000	51%

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.524).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Công ty áp dụng hạn thanh toán cho tất cả các khoản công nợ tái bảo hiểm là 9 tháng kể từ ngày phát sinh, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu sau 15 tháng kể từ ngày phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông; trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24, riêng đối với sản phẩm bảo hiểm hàng hóa, Công ty sử dụng tỷ lệ tính dự phòng phí là 1/6 do các đơn bảo hiểm hàng hóa có thời hạn bình quân là 3 tháng.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1,634,709,346	1,867,280,662
Tiền gửi ngân hàng	1,029,357,576,595	1,005,758,984,222
Tiền đang chuyển	1,593,590,000	12,000,000
Các khoản tương đương tiền (i)	1,237,000,000,000	765,880,000,000
	<u>2,269,585,875,941</u>	<u>1,773,518,264,884</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	202,669,793,766	243,445,934,805
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	63,334,494,426
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	3,823,000,000,000	3,516,000,000,000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	529,871,527,200	547,372,089,700
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iii)	42,165,750,318	142,165,750,318
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (iv)	695,000,000,000	844,085,000,000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (v)	274,719,713,158	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(122,179,902,003)	(80,573,262,191)
	5,445,246,882,439	5,275,830,007,058

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số hợp đồng đã được gia hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và tin tưởng rằng không có khoản dự phòng nào đáng kể cần trích lập.
- (v) Phân tích trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ 2 năm đến 5 năm kể từ ngày mua, lãi suất danh nghĩa từ 9,4% đến 17%/năm và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:
- Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 25 tỷ đồng đã quá hạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Mặc dù số phải thu gốc của khoản trái phiếu này đã quá hạn 6 tháng nhưng Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá là có khả năng thu hồi nên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản gốc trái phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
 - Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 10 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 35.672.222.222 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 35.672.222.222 đồng). Công ty đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn trên 1 năm với số tiền là 35.672.222.222 đồng (được trình bày tại khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi") và trích lập dự phòng cho gốc trái phiếu dựa trên sự suy giảm của giá trị tài sản đảm bảo với số tiền là 30,6 tỷ đồng.
 - Khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 40 tỷ đồng sẽ đáo hạn trong vòng 6 tháng.
 - Giá trị còn lại của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới khi công ty này đang trong quá trình tiến hành các thủ tục giải thể, được phân loại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1,647,234,407,842	1,124,067,119,187
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	874,258,211,052	350,939,666,334
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	227,815,121,607	159,395,838,448
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	243,543,898,496	238,979,093,295
Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm	-	25,257,784
Phải thu về hoạt động tài chính	295,393,098,596	369,869,934,400
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2,674,599,542	2,674,599,542
Các khoản phải thu khác của khách hàng	3,549,478,549	2,182,729,384
Dự phòng phải thu khó đòi	(205,645,388,373)	(170,837,178,370)
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(112,423,094,361)	(96,192,971,326)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39,877,039,901)	(39,877,039,901)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi dự thu trái phiếu	(35,672,222,222)	(17,796,666,669)
Dự phòng phải thu khó đòi khác	(17,673,031,889)	(16,970,500,474)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua bán căn hộ	63,209,770,122	63,209,770,122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	63,209,770,122	63,209,770,122
Trả trước khác	29,848,612,830	5,095,608,118
	93,058,382,952	68,305,378,240

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	-	51,000,000,000
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng bệnh viện (i)	47,321,768,568	43,019,789,607
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	41,243,734,974	35,473,759,635
Khác	16,844,661,196	22,620,072,680
	105,410,164,738	152,113,621,922

(i) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần PVI.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	38,501,463,844	21,486,383,088
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,163,121,673	42,569,128,777
	39,664,585,517	64,055,511,865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	34,219,425,365	52,590,952,907	58,800,505,101	145,610,883,373
Tăng trong kỳ	432,727,273	2,164,410,000	70,378,272,451	72,975,409,724
Giảm trong kỳ	-	51,200,000	1,734,133,675	1,785,333,675
Tại ngày 30/6/2013	34,652,152,638	54,704,162,907	127,444,643,877	216,800,959,422
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	12,598,648,442	27,423,457,258	48,522,619,394	88,544,725,094
Trích khấu hao	821,987,755	3,617,073,016	5,484,450,990	9,923,511,761
Tăng khác	346,418,930	-	844,599,093	1,191,018,023
Giảm trong kỳ	-	51,200,000	1,568,957,820	1,620,157,820
Tại ngày 30/6/2013	13,767,055,127	30,989,330,274	53,282,711,657	98,039,097,058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	20,885,097,511	23,714,832,633	74,161,932,220	118,761,862,364
Tại ngày 31/12/2012	21,620,776,923	25,167,495,649	10,277,885,707	57,066,158,279

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 54.433.017.459 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 47.270.542.906 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	38,365,311,482	27,581,865,340	65,947,176,822
Tăng trong kỳ	42,158,119,490	-	42,158,119,490
Tại ngày 30/6/2013	80,523,430,972	27,581,865,340	108,105,296,312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	23,439,661,352	-	23,439,661,352
Trích khấu hao	5,839,978,389	-	5,839,978,389
Tại ngày 30/6/2013	29,279,639,741	-	29,279,639,741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	51,243,791,231	27,581,865,340	78,825,656,571
Tại ngày 31/12/2012	14,925,650,130	27,581,865,340	42,507,515,470

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	969,387,026,399	930,681,882,930
Khác	-	1,205,758,000
	969,387,026,399	931,887,640,930

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 35.533.333.333 đồng (năm 2012: 26.033.333.334 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138,721,893,200	138,721,893,200
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (i)	-	46,912,303,800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78,894,557,965	78,894,557,965
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102,000,000,000	102,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20,200,000,000	20,200,000,000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	369,816,451,165	416,728,754,965
(Lỗ) thuần từ đầu tư vào công ty liên kết	(1,948,541,776)	(6,299,768,586)
	<u>367,867,909,389</u>	<u>410,428,986,379</u>

(i) Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Hiện tại, thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới chưa hoàn tất, tuy nhiên Công ty đã nhận lại được một phần tiền vốn đầu tư vào công ty này với số tiền khoảng 37 tỷ đồng. Số tiền đầu tư còn lại được Công ty phân loại sang đầu tư ngắn hạn khác, đồng thời các tổn thất liên quan đến khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng đầy đủ (Thuyết minh số 6).

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36.4	36.4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (ii)	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74.5	74.5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (ii)	Quảng Ngãi, Việt Nam	60.0	60.0	Điều hành hoạt động Bệnh viện Dầu khí Dung
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	34.0	34.0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	Tp. Hà Nội, Việt Nam	48.9	48.9	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con”. Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	410,428,986,379	421,007,557,671
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ	(34,623,428,694)	23,788,558,085
Phần (lô) từ đầu tư vào công ty liên kết	(7,937,648,296)	(3,944,395,742)
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	(7,869,986,561)
Cổ tức nhận được	-	(9,517,900,000)
Số dư cuối kỳ	367,867,909,389	423,463,833,453

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ phiếu (i)	427,511,149,190	428,289,987,630
Trái phiếu (ii)	60,000,000,000	360,000,000,000
Ủy thác đầu tư (iii)	196,392,231,326	196,392,231,326
	683,903,380,516	984,682,218,956

- (i) Phản ánh khoản vốn góp vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã phân loại khoản đầu tư trái phiếu đã đáo hạn nhưng chưa thu hồi được hoặc sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm sang đầu tư tài chính ngắn hạn với số tiền là 265 tỷ đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 6) và thu hồi 35 tỷ đồng từ nhà phát hành trái phiếu.
- (iii) Phản ánh số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 236.269.271.227 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 196.392.231.326 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 16 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(196,392,231,326)	(120,000,000,000)
Dự phòng khác	(48,561,741,605)	(56,353,068,338)
	(244,953,972,931)	(176,353,068,338)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Tại ngày đầu kỳ	114,687,513,742	135,345,435,486
Tăng	17,161,412,590	4,751,590,741
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(16,335,533,161)	(14,897,691,918)
Tại ngày cuối kỳ	115,513,393,171	125,199,334,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện số phải trả trong vòng 12 tháng của khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên (Thuyết minh số 23 - Vay và nợ dài hạn).

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	84,376,345,928	142,733,475,711
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	10,138,935,305	11,895,512,405
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	86,900,312,057	46,608,868,379
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1,240,696,848,689	756,433,032,443
Các khoản phải trả khác cho người bán	158,624,158,790	150,485,238,941
	1,580,736,600,769	1,108,156,127,879

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2013	Phát sinh trong kỳ		30/6/2013
		Số phải nộp		
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,617,305,832	200,820,077,131	147,925,015,472	65,512,367,491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46,896,327,407	66,752,138,843	78,946,055,264	34,702,410,986
Thuế môn bài	-	48,000,000	48,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác	8,697,447,438	16,233,712,341	20,800,930,648	4,130,229,131
	68,211,080,677	283,853,928,315	247,720,001,384	104,345,007,608

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	312,181,560,568	1,095,807,489,680
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	41,730,555,555	38,399,229,371
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	114,484,021,600	-
Phải trả khác	37,984,314,075	31,822,715,672
	506,380,451,798	1,166,029,434,723

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự phòng phí	1,381,675,276,405	929,629,476,258
Dự phòng bồi thường	628,614,865,540	718,323,426,065
Dự phòng dao động lớn	136,960,168,048	109,854,910,131
	2,147,250,309,993	1,757,807,812,454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	62,500,000,000	-
Trong năm thứ hai	125,000,000,000	125,000,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	312,500,000,000	375,000,000,000
	<u>500,000,000,000</u>	<u>500,000,000,000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	62,500,000,000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>437,500,000,000</u>	<u>500,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	2,129,471,520,000	2,974,771,778,198	(124,322,427,350)	(3,470,275,408)	179,211,820,775	51,638,058,907	254,048,490,805	5,461,348,965,927
Vốn góp	212,947,150,000	347,849,170,725	-	-	-	-	-	560,796,320,725
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(13,896,923,265)	-	-	-	-	(13,896,923,265)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	389,049,061,130	389,049,061,130	389,049,061,130
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	(17,481,707,562)	(17,481,707,562)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20,000,000,000)	(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
Chi khác	-	(630,000,000)	-	-	-	-	-	(630,000,000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(307,764,378,000)	(307,764,378,000)	(307,764,378,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3,470,275,408	-	-	-	3,470,275,408
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán	-	-	-	-	-	7,025,072,501	7,025,072,501	7,025,072,501
Nhà nước	-	1,071,565,097	-	-	-	-	2,807,917,241	3,879,482,338
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2013	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(138,219,350,615)	-	179,211,820,775	69,119,766,469	307,684,456,115	6,083,277,876,764
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ (i)	-	-	(3,658,239,140)	-	-	-	-	(3,658,239,140)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	159,855,062,615	159,855,062,615	159,855,062,615
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	213,976,165	213,976,165	213,976,165
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	-	-	-	-	(10,398,770,897)	(10,398,770,897)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(19,979,504,229)	(19,979,504,229)	(19,979,504,229)
Cổ tức phải trả (iv)	-	-	-	-	-	(181,003,813,600)	(181,003,813,600)	(181,003,813,600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (v)	-	-	-	-	-	(3,762,203,029)	(3,762,203,029)	(3,762,203,029)
Khác	-	-	-	-	-	(2,769,145,991)	(2,769,145,991)	(2,769,145,991)
Tại ngày 30/6/2013	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(141,877,589,755)	-	179,211,820,775	79,518,537,366	249,840,057,149	6,032,174,009,555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 216.200 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ.

(ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định nêu trên.

(iii) Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi phần còn lại của năm 2012 và tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch năm 2013 đã được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013.

(iv) Cổ tức năm 2012 còn phải trả (8% lợi nhuận sau thuế) sau khi đã tạm ứng 7% lợi nhuận sau thuế trong năm 2012. Mức cổ tức của năm 2012 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, phần cổ tức còn phải trả năm 2012 được theo dõi trên khoản mục “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”.

(v) Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua việc trích quỹ thưởng Ban điều hành năm 2012 là 1% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày 30/6/2013		Vốn góp tại ngày 31/12/2012	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831,497,400,000	35.50%	831,497,400,000	35.50%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745,315,030,000	31.82%	745,315,030,000	31.82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271,178,950,000	11.58%	271,178,410,000	11.58%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145,932,430,000	6.23%	145,932,430,000	6.23%
Cổ đông khác	348,494,860,000	14.87%	348,495,400,000	14.87%
	2,342,418,670,000	100%	2,342,418,670,000	100%

Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,987,100	7,770,900
Cổ phiếu phổ thông	7,987,100	7,770,900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226,254,767	226,470,967
Cổ phiếu phổ thông	226,254,767	226,470,967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm			Đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ	Bảo hiểm Nhân thọ	Tái Bảo hiểm			
	Bảo hiểm gốc	Tái Bảo hiểm				
Tài sản bộ phận	1,576,727,910,146	1,109,873,513,184	174,462,832,798	11,869,313,055,404	(3,200,116,688,983)	11,530,260,622,549
Nợ phải trả bộ phận	2,073,972,764,302	2,416,076,911,478	44,682,018,850	1,012,115,156,926	(538,546,262,397)	5,008,300,589,159

Đơn vị: VND

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm			Đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ	Bảo hiểm Nhân thọ	Tái Bảo hiểm			
	Bảo hiểm gốc	Tái Bảo hiểm				
Doanh thu thuần theo bộ phận	882,783,846,983	469,412,889,666	25,462,047	548,788,242,743	(303,222,900,935)	1,597,787,540,504
Bảo hiểm	882,783,846,983	469,412,889,666	25,462,047	-	(98,434,467,707)	1,253,787,730,989
Đầu tư	-	-	-	548,788,242,743	(204,788,433,228)	343,999,809,515
Chi phí theo bộ phận	652,665,238,774	553,784,008,761	38,844,815,074	233,513,685,902	(107,588,796,118)	1,371,218,952,393
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	230,118,608,209	(84,332,505,747)	(38,819,353,027)	315,274,556,841	(195,634,104,817)	226,607,201,458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1,650,748,235,095	1,318,768,557,305	2,930,823,454,025	2,800,689,699,615
Thu phí nhận tái bảo hiểm	311,336,901,053	217,412,441,674	497,051,812,743	311,070,904,715
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	86,419,908,901	58,686,371,187	145,274,927,673	139,846,926,276
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4,304,401,420	11,658,988,576	9,758,772,016	16,589,619,596
	2,052,809,446,469	1,606,526,358,742	3,582,908,966,457	3,268,197,150,202

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1,017,686,860,248	870,255,750,574	1,811,567,100,292	1,732,677,040,904
Tăng dự phòng phí	332,811,122,044	125,650,251,470	452,045,800,147	294,017,297,932
Hoàn phí bảo hiểm	43,985,167,952	18,251,803,479	63,010,150,051	29,526,158,663
Các khoản giảm trừ khác	2,056,352,488	1,157,486,479	2,498,184,978	2,567,364,292
	1,396,539,502,732	1,015,315,292,002	2,329,121,235,468	2,058,787,861,791

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	313,511,620,538	265,209,394,782	522,884,829,669	634,078,690,812
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	174,309,882,401	37,825,086,224	315,149,897,827	67,238,488,980
Các khoản giảm trừ:	(256,625,218,594)	(133,487,418,798)	(433,678,748,972)	(409,644,753,966)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(256,091,996,465)	(132,284,702,426)	(428,824,687,292)	(405,981,862,031)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(360,004,545)	(267,320,000)	(3,868,710,731)	(1,050,850,000)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(173,217,584)	(935,396,372)	(985,350,949)	(2,612,041,935)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(19,492,918,714)	-	(19,492,918,714)	-
Tăng dự phòng bồi thường	(72,439,883,685)	83,753,614,973	(83,351,655,663)	175,269,782,964
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	27,011,629,376	19,430,203,347	46,598,176,631	40,486,722,142
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	104,091,697,228	62,871,117,922	201,268,907,034	109,239,824,427
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	21,970,602,613	8,300,947,702	36,165,457,294	18,928,026,710
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	74,605,637,279	49,462,198,144	127,378,267,823	72,620,362,753
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7,515,457,336	5,107,972,076	37,725,181,917	17,691,434,964
	270,366,808,550	335,601,998,450	549,378,487,812	616,668,755,359

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	549,378,487,812	616,668,755,359
Chi phí nguyên vật liệu	31,764,138,479	28,233,722,531
Chi phí nhân công	212,112,848,345	222,567,943,855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,763,490,150	11,886,488,346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314,103,339,588	274,375,112,391
Chi phí khác	94,428,127,179	63,177,890,788
	1,217,550,431,553	1,216,909,913,270

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,220,075,928	134,307,244,826	218,123,656,656	241,582,204,249
Lãi đầu tư trái phiếu	3,692,191,779	9,149,623,288	7,363,150,681	18,013,267,257
Lãi kinh doanh cổ phiếu	1,245,863,413	5,551,748,217	4,059,974,882	5,982,646,204
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	12,801,051,708	7,949,722,224	25,772,214,399	14,664,238,894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94,411,500	1,761,003,399	94,411,500	(177,723,800)
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,180,857,995	2,441,499,545	16,279,335,864	8,991,100,867
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	1,690,510,321	12,474,176,500	4,065,553,864	25,160,759,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27,835,367,900	49,483,453,802	76,179,159,965	102,445,518,930
	174,760,330,544	223,118,471,801	351,937,457,811	416,662,012,101

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	80,535,432	1,238,091,919	155,021,462	9,875,009,769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,528,103,753	2,181,785,912	14,485,403,199	7,811,025,747
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	81,217,150,300	19,244,013,894	118,250,509,047	11,270,367,229
Chi phí tài chính khác	8,918,326,073	36,073,419,548	20,837,335,025	51,468,794,168
	93,744,115,558	58,737,311,273	153,728,268,733	80,425,196,913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm VND
Lợi nhuận trước thuế	94,580,390,312	116,531,611,298	226,607,201,458	317,177,699,084
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1,274,845,053	(1,761,003,399)	(13,128,158,291)	(1,761,003,399)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(94,411,500)	(1,761,003,399)	(94,411,500)	(1,761,003,399)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền và công nợ phải thu</i>	1,369,256,553		(13,033,746,791)	-
Cộng:	43,004,151,524	4,943,084,127	53,529,512,205	13,062,115,839
- <i>Điều chỉnh có tức, lợi nhuận được chia</i>				1,938,727,199
- <i>Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết (i)</i>	5,471,869,632	(931,857,359)	6,059,237,455	3,735,249,574
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	42,000,000	80,800,000	80,000,000	110,800,000
- <i>Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	202,037,211	84,128,726	399,246,675	164,372,271
- <i>Lỗ tính thuế tại Công ty mẹ và PVI sunlife</i>	26,742,235,498	-	26,742,235,498	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	10,546,009,183	5,710,012,760	20,248,792,577	7,112,966,795
Thu nhập chịu thuế	138,859,386,889	119,713,692,026	267,008,555,372	328,478,811,524
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	34,714,846,722	29,928,423,006	66,752,138,843	82,119,702,881

(i) Đây là các khoản lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; tuy nhiên, số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

(ii) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2013 là số Công ty tạm nộp hàng quý. Số liệu cuối cùng của khoản thuế này sẽ được ghi nhận sau khi Công ty quyết toán thuế tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Đơn vị</u>	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	59,865,543,590	86,603,188,292	160,069,038,780	235,057,996,203
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	226,254,767	205,391,477	226,276,584	205,678,355
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	265	422	707	1,143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp, Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà Công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được Công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6 năm 2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị hoàn thành đạt khoảng 94% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Góp vốn thành lập công ty con sở hữu 100% là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 08/NQ-PVI ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 18 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	500,000,000,000	500,000,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2,269,585,875,941	1,773,518,264,884
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6,032,174,009,555	6,083,277,876,764
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-
Các chính sách kế toán chủ yếu		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,269,585,875,941	1,773,518,264,884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,546,999,184,207	1,105,343,562,739
Đầu tư ngắn hạn	5,445,246,882,439	5,275,830,007,058
Đầu tư dài hạn	438,949,407,585	808,329,150,618
Tài sản tài chính khác	6,888,969,371	46,960,529,475
Tổng cộng	9,707,670,319,543	9,009,981,514,774
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2,087,179,803,774	2,274,242,313,809
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	646,745,476,962	729,438,054,505
Các khoản vay	500,000,000,000	500,000,000,000
Tổng cộng	3,233,925,280,736	3,503,680,368,314

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ	USD	1,096,457,985,438	888,039,342,884	1,398,544,497,508	654,951,525,972
Won Hàn Quốc	KRW	73,635,088,796	40,889,913,444	42,295,202,747	11,509,112,144
Euro	EUR	68,098,812,862	26,153,855,770	29,914,133,331	8,537,652,821
Ringit Malaysia	MYR	8,166,586,903	2,819,552,576	3,668,115,685	3,888,612,833
Rúp Nga	RUB	1,779,572,696	315,830,423	5,073,901,126	3,902,540,862
Khác		13,607,828,589	6,025,543,615	14,418,596,795	2,661,199,262

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 30.208.651.207 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không thay đổi (do chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang), đồng thời khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng/giảm 5 tỷ đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và số 15.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,286,741,088,630	-	-	2,286,741,088,630
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,546,999,184,207	-	-	1,546,999,184,207
Đầu tư ngắn hạn	5,756,928,719,305	-	-	5,756,928,719,305
Đầu tư dài hạn	9,690,000,000	113,397,735,011	315,861,672,574	438,949,407,585
Tài sản tài chính khác	1,163,121,673	5,725,847,698	-	6,888,969,371
Tổng cộng	9,601,522,113,815	119,123,582,709	315,861,672,574	10,036,507,369,098
30/6/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	2,087,117,052,567	62,751,207	-	2,087,179,803,774
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	646,745,476,962	-	-	646,745,476,962
Các khoản vay	131,281,250,000	540,967,708,333	-	672,248,958,333
Tổng cộng	2,865,143,779,529	541,030,459,540	-	3,406,174,239,069
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,777,680,603,164	-	-	1,777,680,603,164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,105,343,562,739	-	-	1,105,343,562,739
Đầu tư ngắn hạn	5,610,234,613,008	-	-	5,610,234,613,008
Đầu tư dài hạn	388,255,498,773	448,754,679,618	10,000,000,000	847,010,178,391
Tài sản tài chính khác	42,528,328,777	4,386,400,698	-	46,914,729,475
Tổng cộng	8,924,042,606,461	453,141,080,316	10,000,000,000	9,387,183,686,777
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	2,274,242,313,810	-	-	2,274,242,313,810
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	729,438,054,505	-	-	729,438,054,505
Các khoản vay	71,000,000,000	595,209,027,778	-	666,209,027,778
Tổng cộng	3,074,680,368,315	595,209,027,778	-	3,669,889,396,093

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức phải trả	66,519,792,000	124,724,610,000
Cổ tức đã trả	124,724,610,000	-
Nhận ủy thác quản lý vốn	-	850,000,000,000
Trả gốc ủy thác quản lý vốn	662,000,000,000	-
Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	3,718,749,999	34,448,611,111
Chi phí quản lý	3,092,462,916	1,503,450,790
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
(Điều chỉnh)/Cổ tức được chia	-	9,517,900,000
Ủy thác đầu tư	-	100,000,000,000
Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	-	75,000,000,000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	250,370,926	6,529,516,669
Doanh thu/(điều chỉnh doanh thu) từ việc cho thuê văn phòng	-	(217,567,350)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
Ủy thác đầu tư	-	200,000,000,000
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	25,521,843,473	1,056,944,445
Chi phí dịch vụ	-	909,600,000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	-	2,593,942,997
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư	-	25,138,891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138,721,893,200	138,721,893,200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102,000,000,000	102,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	-	46,912,303,800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78,894,557,965	78,894,557,965
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20,200,000,000	20,200,000,000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
Số dư gốc ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	32,499,437,500	41,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	432,372,089,700	432,372,089,700
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	1,103,648,366	9,653,981,700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	47,265,761,985	22,047,118,512
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	47,321,768,568	43,019,789,607
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	312,181,560,568	1,095,807,489,680
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	41,730,555,555	38,399,229,371

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 2.734.960.368 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.544.899.033 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, trong đó quy định khoản phí nhượng tái bảo hiểm được trừ khi tính doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Mặc dù Thông tư 232 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, song để đảm bảo thống nhất giữa các kỳ kế toán trước và sau khi áp dụng Thông tư 232, Công ty quyết định thực hiện việc phân loại lại phí nhượng tái bảo hiểm từ khoản mục “Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp” (Mã số 11) sang khoản mục “Các khoản giảm trừ doanh thu” (Mã số 02).

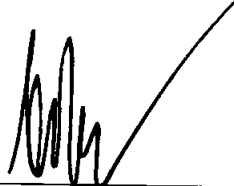
Theo đó, một số số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	326,110,820,887	(1,732,677,040,904)	2,058,787,861,791
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	2,349,345,796,263	1,732,677,040,904	616,668,755,359

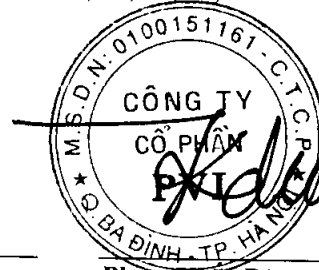


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 7 năm 2013



Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc